

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Lại Cao Lê	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/08/2017)
Ông Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 10/10/2017)
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2017)
Bà Bùi Thị Xuân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Nguyễn Duy Lý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Lê Quang Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.183.783.498.715	1.192.902.185.703
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	119.153.502.562	214.532.546.557
111 1. Tiền		47.553.502.562	121.917.571.981
112 2. Các khoản tương đương tiền		71.600.000.000	92.614.974.576
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	663.925.222.919	548.848.317.192
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		663.925.222.919	548.848.317.192
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.158.067.483	79.337.504.804
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.626.314.033	33.294.539.332
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.034.784.408	16.399.388.738
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	31.441.988.200	14.811.080.327
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.371.966.833	17.199.482.398
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.316.985.991)	(2.366.985.991)
140 IV. Hàng tồn kho	10	298.238.669.807	338.029.158.540
141 1. Hàng tồn kho		300.721.020.162	339.660.745.785
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.482.350.355)	(1.631.587.245)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.308.035.944	12.154.658.610
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.377.569.746	4.083.815.041
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		844.653.041	1.641.981.042
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.085.813.157	6.428.862.527
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		393.463.093.685	396.395.733.933
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	60.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	-	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		309.383.859.994	296.861.916.660
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	309.196.984.991	296.861.916.660
222 - Nguyên giá		968.221.381.839	890.867.649.329
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(659.024.396.848)	(594.005.732.669)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	186.875.003	-
228 - Nguyên giá		299.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(112.124.997)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		146.518.618	102.115.200
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		146.518.618	102.115.200
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	68.992.148.505	76.562.103.809
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		40.137.070.000	47.707.025.304
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	33.312.742.151
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	(4.457.663.646)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		14.940.566.568	22.809.598.264
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.697.156.540	22.512.097.119
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	243.410.028	297.501.145
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.577.246.592.400	1.589.297.919.636



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		324.974.786.840	390.073.203.119
310 I. Nợ ngắn hạn		313.181.218.363	377.189.293.209
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	85.582.946.409	84.555.789.162
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	39.918.936.762	81.465.531.272
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.459.240.253	3.207.762.782
314 4. Phải trả người lao động		37.084.083.055	46.435.206.467
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	100.096.386	6.195.057.070
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.260.739	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	78.605.316.950	79.211.550.965
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.764.236.798	12.058.715.310
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		947.028.735	8.151.313.639
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.651.072.276	55.908.366.542
330 II. Nợ dài hạn		11.793.568.477	12.883.909.910
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	2.168.840.000	3.273.840.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	2.750.000.000
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	9.624.728.477	6.860.069.910
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.252.271.805.560	1.199.224.716.517
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.252.271.805.560	1.199.224.716.517
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(96.464.312.877)	(96.464.312.877)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		49.567.258.350	30.725.148.837
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.988.520.764	183.630.532.512
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		127.309.529.494	91.209.734.949
421b LNST chưa phân phối năm nay		62.678.991.271	92.420.797.563
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		376.170.339.323	348.323.348.045
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.577.246.592.400	1.589.297.919.636

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.714.038.170.251	2.715.749.530.374
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.387.707.216	3.119.781.812
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.711.650.463.035	2.712.629.748.562
11 4. Giá vốn hàng bán	24	2.280.256.291.647	2.240.962.339.127
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.394.171.388	471.667.409.435
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	57.280.714.076	50.297.117.690
22 7. Chi phí tài chính	26	1.195.743.259	2.216.945.338
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.189.014.352	494.740.641
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.638.453.496)	(8.576.805.443)
25 9. Chi phí bán hàng	27	241.321.800.534	235.096.284.806
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.833.504.076	57.399.982.777
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192.685.384.099	218.674.508.761
31 12. Thu nhập khác	29	21.053.430.089	23.292.686.907
32 13. Chi phí khác	30	11.160.201.336	12.589.150.548
40 14. Lợi nhuận khác		9.893.228.753	10.703.536.359
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.578.612.852	229.378.045.120
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	11.770.588.923	13.146.405.051
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	2.818.749.683	2.159.926.211
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>187.989.274.246</u>	<u>214.071.713.858</u>
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		82.256.252.600	114.195.064.180
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		105.733.021.646	99.876.649.678
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		1.691


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	202.578.612.852	229.378.045.120
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	86.882.067.356	82.266.210.403
03	- Các khoản dự phòng	(6.403.521.794)	9.058.075.313
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.745.862	38.411.342
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(44.229.534.234)	(32.654.857.299)
06	- Chi phí lãi vay	1.189.014.352	494.740.641
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	240.019.384.394	288.580.625.520
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	13.012.516.636	34.038.063.024
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	16.075.723.067	(84.828.222.124)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(61.166.613.946)	48.100.205.415
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(9.327.518.389)	227.285.908
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.189.014.352)	(704.942.705)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.926.840.880)	(13.295.383.103)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.366.297.292)	(9.090.136.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	173.131.339.239	263.027.495.592
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(87.089.186.984)	(55.117.165.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	18.028.306.131	9.104.494.709
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(509.635.416.111)	(328.429.450.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	377.927.602.511	312.150.333.400
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.095.820.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.003.894.490	39.832.972.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(147.764.799.963)	(17.362.994.423)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	40.492.236.737	18.349.681.721
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(50.536.715.249)	(21.535.708.975)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(110.698.358.897)	(106.585.720.428)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(120.742.837.409)	(109.771.747.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(95.376.298.133)	135.892.753.487
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		214.532.546.557	78.630.988.156
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.745.862)	8.804.914
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>119.153.502.562</u>	<u>214.532.546.557</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do giá bán lợn trong năm 2017 giảm mạnh nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, doanh thu từ sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa tăng trưởng tốt giúp Tổng Công ty đạt kết quả kinh doanh tương đối khả quan.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,...).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chỉ trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.419.948.411	1.960.271.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.133.554.151	119.957.300.813
Các khoản tương đương tiền (*)	71.600.000.000	92.614.974.576
	119.153.502.562	214.532.546.557

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.500.000.000	10.073.928
- Công ty Cổ phần Vinmart	3.156.487.647	322.804.230
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.463.781.022	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.506.045.364	15.776.969.946
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	349.223.916	1.585.631.379
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	16.156.821.448	14.191.338.567
	35.626.314.033	33.294.539.332

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	2.150.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	1.840.782.095	-	-	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	1.003.814.699	-	-	-
- Công ty RINDO CO., LTD	770.575.320	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long	537.900.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	8.150.141.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Công nghệ Hoàng Anh	-	-	2.340.000.000	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	731.312.294	-	4.409.247.638	-
	7.034.784.408	-	16.399.388.738	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.250.000.000	(2.250.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi	29.191.988.200	-	12.511.080.327	-
	31.441.988.200	(2.250.000.000)	14.811.080.327	(2.300.000.000)

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	-	-
- Tạm ứng	141.270.000	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	16.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	16.877.412.283	-	13.416.945.480	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	1.271.487.298	-	1.693.711.493	-
- Phải thu ngắn hạn khác	131.027.252	-	815.304.925	-
	20.371.966.833	-	17.199.482.398	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	60.000.000	-
	-	-	60.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	142.200.000	114.300.000	220.000.000	192.100.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.250.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	3.377.644.911	1.060.658.920	3.505.444.911	1.138.458.920

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.451.717.136	-	152.897.398.949	-
- Công cụ, dụng cụ	1.053.323.768	-	3.156.477.875	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.827.966.299	(2.482.350.355)	17.774.999.740	(1.631.587.245)
- Thành phẩm	103.215.780.218	-	154.535.234.496	-
- Hàng hóa	7.172.232.741	-	11.296.634.725	-
	300.721.020.162	(2.482.350.355)	339.660.745.785	(1.631.587.245)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm kế toán mới phát sinh trong năm, có Nguyên giá 299.000.000 VND, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 là 112.124.997 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	174.900.000	130.381.996
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	355.219.023	133.708.333
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"	-	864.666.670
- Biên, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	5.338.802.512	-
- Công cụ bán hàng	1.508.648.211	2.955.058.042
	7.377.569.746	4.083.815.041
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.821.422.345	6.221.367.511
- Đàn lợn sinh sản (*)	6.614.712.044	15.502.784.152
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.027.050.825	607.967.588
- Chi phí trả trước dài hạn khác	233.971.326	179.977.868
	14.697.156.540	22.512.097.119

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	3.584.952.700	3.584.952.700	-	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	2.009.254.498	2.009.254.498	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.647.960.392	2.647.960.392	908.572.500	908.572.500
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khái	-	-	8.255.399.460	8.255.399.460
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Phải trả các đối tượng khác	77.340.778.819	77.340.778.819	71.318.033.202	71.318.033.202
	85.582.946.409	85.582.946.409	84.555.789.162	84.555.789.162

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	2.548.366.553	6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	2.128.372.571	5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh	1.327.504.321	5.602.215.891
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	279.641.539	4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	1.709.478.802	4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	1.668.864.454	4.269.170.610
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	236.832.009	4.119.242.213
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	2.880.409.306	3.713.828.158
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	853.652.527	3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương	1.089.165.824	3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Ưông Bí	696.184.619	2.968.063.285
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	842.908.645	2.949.292.594
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	1.524.097.661	2.861.602.559
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	176.452.463	2.537.945.698
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Tráng	1.552.331.613	2.148.632.726
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	1.706.190.511	1.066.538.151
- Phải trả đối tượng khác	18.698.483.344	21.145.534.891
	39.918.936.762	81.465.531.272

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (*)	-	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	100.096.386	118.591.872
	100.096.386	6.195.057.070

(*) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 1/1/2017 là chi phí lãi vay tại Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo điều khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào. Theo văn bản số 260/NHNN-KHKD ngày 03/06/2016, của Ngân hàng này thì phía ngân hàng đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ. Trong năm 2017, Chi nhánh đã thanh toán hết số nợ gốc cho ngân hàng này và ghi nhận số lãi vay được miễn giảm vào thu nhập khác. (xem thêm thuyết minh số 29).

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	166.168.566	115.580.734
- Bảo hiểm xã hội	210.448.417	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	-	1.258.552

19 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	907.480
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	81.802.228	957.614.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	28.861.079.013	29.057.653.985
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	981.820.174	686.280.445
- Cổ tức phải trả	41.784.384.750	41.781.976.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.708.502	834.395.965
	78.605.316.950	79.211.550.965
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.168.840.000	3.273.840.000
	2.168.840.000	3.273.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	48.331.620.000	7,66
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	-	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	335.870.380.000	53,23
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.567.258.350	30.725.148.837
	49.567.258.350	30.725.148.837

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	21.629	21.690
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	211	211

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	109.236.163.877	212.438.143.732
Doanh thu bán sản phẩm sữa	2.144.062.870.903	1.978.968.557.409
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	307.847.923.529	293.535.016.450
Doanh thu bán bò, bê giống	17.044.451.962	12.875.234.281
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	2.737.333.207	1.169.137.050
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	128.963.161.807	213.256.841.156
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	924.598.000	956.160.000
Doanh thu khác	3.221.666.966	2.550.440.296
	2.714.038.170.251	2.715.749.530.374

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.387.707.216	2.503.380.658
Giảm giá hàng bán	-	616.401.154
	2.387.707.216	3.119.781.812

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	100.758.063.314	201.828.071.334
Giá vốn của sản phẩm sữa	1.721.631.163.808	1.578.245.687.889
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	270.690.244.129	258.965.526.520
Giá vốn bán bò và bê giống	23.543.274.412	13.921.407.538
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	159.664.647.211	185.667.178.554
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	2.537.732.505	1.862.101.784
Giá vốn khác	1.431.166.268	472.365.508
	<u>2.280.256.291.647</u>	<u>2.240.962.339.127</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.278.961.293	40.751.536.995
Lãi bán các khoản đầu tư	-	118.922.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.914.200.000	3.381.635.625
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.552.783	87.238.850
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	5.957.784.104
	<u>57.280.714.076</u>	<u>50.297.117.690</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.189.014.352	494.740.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.745.862	85.503.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53.983.045	38.411.342
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.568.289.582
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(50.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	30.000.000
	<u>1.195.743.259</u>	<u>2.216.945.338</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.588.651.981	2.234.944.671
Chi phí nhân công	34.642.852.102	33.185.512.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.106.031	762.844.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.693.199.319	9.314.099.921
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	153.975.564.583	154.328.580.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.099.658.606	28.161.762.658
Chi phí khác bằng tiền	6.664.767.912	7.108.540.640
	<u>241.321.800.534</u>	<u>235.096.284.806</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.997.152.761	1.658.255.151
Chi phí nhân công	24.770.549.174	34.005.566.949
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	275.532.657	260.680.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.880.824.595	3.917.749.559
Chi phí dự phòng	-	1.102.900.000
Thuế, phí, và lệ phí	4.803.877.443	6.804.344.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.372.123.478	4.780.899.439
Chi phí khác bằng tiền	6.733.443.968	4.869.586.848
	46.833.504.076	57.399.982.777

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.003.785	18.181.818
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	362.194.428	5.909.445.243
Thu lại tiền khoản của người lao động	44.138.677	405.165.399
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	200.000.000	-
Thu hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017	2.136.685.016	5.231.286.290
Thu hỗ trợ phát triển đàn bò giống	795.000.000	3.900.000.000
Thu hỗ trợ tiếp thị, phát triển thị trường từ đối tác Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	7.500.000.000	4.473.910.520
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	1.372.818.483	210.034.441
Thu nhập từ bán bê đực, bê thái, phế liệu và khác	1.144.853.981	1.009.290.965
Thu nhập từ lãi vay được miễn	6.076.465.198	-
Thu nhập khác	1.381.270.521	2.135.372.231
	21.053.430.089	23.292.686.907

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.853.994.627	4.513.347.540
Chi phí thanh lý đàn lợn	1.873.377.149	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	4.434.711.515
Các khoản bị phạt	232.952.476	810.364.682
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	409.330.689
Vật tư, bò bê hỏng hủy	564.647.680	765.795.815
Chi phí hỗ trợ tiêm vắc xin cho đàn bò của các hộ chăn nuôi bò	327.734.755	237.090.692
Chi phí tổ chức cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017	2.009.525.928	769.492.987
Chi phí khác	1.297.968.721	649.016.628
	11.160.201.336	12.589.150.548

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	24.825.424.592	25.155.839.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(13.054.835.669)	(12.009.433.970)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.770.588.923	13.146.405.051
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu năm	(2.214.162.111)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	393.724.689	(1.671.459.370)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.926.840.880)	(13.295.383.103)
Tổng thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(1.976.689.379)	(1.820.437.422)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	243.410.028	297.501.145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243.410.028	297.501.145

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.624.728.477	6.860.069.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.624.728.477	6.860.069.910

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.818.749.683	2.159.926.211
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.818.749.683	2.159.926.211

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	82.256.252.600	114.195.064.180
Các khoản điều chỉnh:	(8.521.146.638)	(7.519.434.951)
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(8.521.146.638)	(7.519.434.951)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.735.105.961	106.675.629.229
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.169	1.691

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.838.430.291.034	1.806.580.652.586
Chi phí nhân công	194.001.502.332	178.045.413.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.882.067.356	82.266.210.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.948.102.615	94.646.745.879
Chi phí khác bằng tiền	230.125.081.887	225.627.675.568
	2.448.387.045.224	2.387.166.697.803

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	214.532.546.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.998.280.866	(66.985.991)	50.554.021.730	(66.985.991)
Các khoản cho vay	695.367.211.119	(2.250.000.000)	563.659.397.519	(2.300.000.000)
	870.518.994.547	(2.316.985.991)	828.745.965.806	(2.366.985.991)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			4.764.236.798	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác			166.357.103.359	167.041.180.127
Chi phí phải trả			100.096.386	6.195.057.070
			171.221.436.543	188.044.952.507

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.931.294.875	-	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	-	693.117.211.119
	868.202.008.556	-	-	868.202.008.556
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	-	214.532.546.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.427.035.739	60.000.000	-	50.487.035.739
Các khoản cho vay	561.359.397.519	-	-	561.359.397.519
	826.318.979.815	60.000.000	-	826.378.979.815

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	169.052.596.543	2.168.840.000	-	171.221.436.543
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.058.715.310	2.750.000.000	-	14.808.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	163.767.340.127	3.273.840.000	-	167.041.180.127
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	182.021.112.507	6.023.840.000	-	188.044.952.507

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biển sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.141.675.163.687	146.007.613.769	423.967.685.579	2.711.650.463.035
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	420.043.999.879	(36.845.256.567)	48.195.428.076	431.394.171.388

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	109.953.189.540
Tài sản bộ phận	618.952.058.463	59.319.719.152	46.660.530.771	724.932.308.386
Tài sản không phân bổ	-	-	-	852.070.873.986
Tổng tài sản				1.577.003.182.372
Nợ phải trả của các bộ phận	228.309.129.408	11.573.007.985	16.816.848.694	256.698.986.087
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.651.072.276
Tổng nợ phải trả				315.350.058.363

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	550.800.000	1.522.656.534
- Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	191.520.000	191.520.000
- Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	728.800.000	614.444.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	56.700.000
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	386.380.000	989.783.188

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.250.000.000	2.300.000.000
Phải thu về cổ tức			
- Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	728.800.000	-

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.653.610.000	1.705.709.091
<i>Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>410.600.000</i>	<i>482.600.000</i>

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

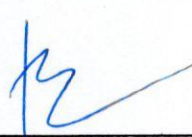
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:



	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	14.811.080.327	2.300.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	136	17.199.482.398	29.710.562.725
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	47.707.025.304	65.130.794.562
- Phải trả ngắn hạn khác	319	79.211.550.965	37.429.574.465
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	55.908.366.542	63.149.926.248
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(96.464.312.877)	(86.458.733.912)
- Quỹ đầu tư phát triển	418	30.725.148.837	30.725.222.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	183.630.532.512	191.048.880.755
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	348.323.348.045	382.863.532.993

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) phân loại khoản cho vay các hộ nông dân nuôi đàn bò sữa.
- Tổng Công ty xác định lại Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước do có một số công ty liên kết đã điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2016.
- Tổng Công ty phân loại lại Chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các công ty liên kết căn cứ Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 30/06/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Tổng Công ty điều chỉnh Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong quỹ khen thưởng phúc lợi trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 06 -12 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Xuyên, kỳ hạn 04 tháng, lãi suất 5,5%/năm	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
4) Ngân hàng TMCP An Bình - PGG Mộc Châu, CN Sơn La, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	26.238.510.465	26.238.510.465	24.560.214.957	24.560.214.957
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	31.985.075.578	31.985.075.578	30.000.000.000	30.000.000.000
6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	44.476.865.276	44.476.865.276	41.726.248.335	41.726.248.335
7) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ, kỳ hạn 10 tháng, lãi suất 5,7%/năm	25.078.161.800	25.078.161.800	44.367.576.200	44.367.576.200
8) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mộc Châu, kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm.	55.000.000.000	55.000.000.000	160.200.000.000	160.200.000.000
9) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8,8%	22.933.606.800	22.933.606.800	41.706.668.900	41.706.668.900
10) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	32.400.000.000	32.400.000.000	14.417.950.000	14.417.950.000
11) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
12) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
13) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
14) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	500.000.000	500.000.000	-	-
15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Đức, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-
17) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu, kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 7%/năm	130.113.003.000	130.113.003.000	82.194.983.000	82.194.983.000
18) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm	-	-	21.674.675.800	21.674.675.800
	663.925.222.919	663.925.222.919	548.848.317.192	548.848.317.192

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	2.794.331.360
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	36,00%	36,00%	8.603.918.371	36,00%	36,00%	6.113.638.795
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	30,00%	30,00%	4.249.998.445	30,00%	30,00%	6.372.478.920
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	39,35%	39,35%	-	39,35%	39,35%	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	36,44%	36,44%	-	36,44%	36,44%	3.147.242.074
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	45,00%	45,00%	2.844.275.880	45,00%	45,00%	2.891.281.262
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	37,27%	37,27%	610.386.711	37,27%	37,27%	610.386.711
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	33,75%	33,75%	1.042.229.801	33,75%	33,75%	970.325.579
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	36,72%	36,72%	6.775.782.538	36,72%	36,72%	6.829.093.556
10. Công ty Cổ phần Việt Phong	30,78%	30,78%	7.351.510.740	30,78%	30,78%	6.879.061.776
11. Công ty Cổ phần An Đại Việt	34,84%	34,84%	-	34,84%	34,84%	-
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	35,02%	35,02%	8.658.967.514	35,02%	35,02%	11.099.185.271
			40.137.070.000			47.707.025.304

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Nông hai súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐPPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	-
	33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	890.867.649.329
Số tăng trong năm	7.412.626.955	76.551.245.705	2.669.540.906	112.370.000	22.864.002.556	-	109.609.786.122
- <i>Mua trong năm</i>	-	76.551.245.705	2.669.540.906	112.370.000	-	-	79.333.156.611
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	7.412.626.955	-	-	-	-	-	7.412.626.955
- <i>Bê tơ chuyển thành bỏ vật sửa</i>	-	-	-	-	22.864.002.556	-	22.864.002.556
Số giảm trong năm	(669.633.967)	(12.771.491.903)	-	-	(18.483.834.941)	(331.092.800)	(32.256.053.611)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(669.633.967)	(12.771.491.903)	-	-	(18.483.834.941)	(331.092.800)	(32.256.053.611)
Số dư cuối năm	281.082.367.552	529.392.045.638	64.813.764.802	582.314.754	87.651.448.920	4.699.440.173	968.221.381.839
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	163.510.457.499	358.773.064.845	35.213.522.990	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271	594.005.732.669
Số tăng trong năm	19.595.512.280	45.585.422.550	7.498.410.762	16.855.500	13.293.866.684	779.874.583	86.769.942.359
- <i>Khấu hao trong năm</i>	19.595.512.280	45.585.422.550	7.498.410.762	16.855.500	13.293.866.684	779.874.583	86.769.942.359
Số giảm trong năm	(450.254.939)	(12.750.985.952)	-	-	(8.236.188.955)	(313.848.334)	(21.751.278.180)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(450.254.939)	(12.750.985.952)	-	-	(8.236.188.955)	(313.848.334)	(21.751.278.180)
Số dư cuối năm	182.655.714.840	391.607.501.443	42.711.933.752	486.800.254	37.478.232.039	4.084.214.520	659.024.396.848
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	110.828.917.065	106.839.226.991	26.930.700.906	-	50.850.726.996	1.412.344.702	296.861.916.660
Tại ngày cuối năm	98.426.652.712	137.784.544.195	22.101.831.050	95.514.500	50.173.216.881	615.225.653	309.196.984.991

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.045.021.111 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 259.237.300.177 VND.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.308.715.310	9.308.715.310	40.492.236.737	45.036.715.249	4.764.236.798	4.764.236.798
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	18.244.138.330	22.374.108.559	1.857.295.781	1.857.295.781
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	15.767.441.485	15.747.065.768	2.160.825.017	2.160.825.017
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (3)	681.000.000	681.000.000	6.130.656.922	6.065.540.922	746.116.000	746.116.000
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan	500.000.000	500.000.000	350.000.000	850.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.750.000.000	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (4)	2.750.000.000	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-	-
	12.058.715.310	12.058.715.310	40.492.236.737	47.786.715.249	4.764.236.798	4.764.236.798
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	-	-

35
3 TY
M HỒ
IEM T
15
IEM

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (3) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung (Công ty con của Tổng Công ty) vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:
 - Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (4) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Trong năm 2017, Chi nhánh Mỹ Văn đã thanh toán hết nợ gốc trước hạn và được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm toàn bộ lãi trong hạn, quá hạn.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	74.020.836	136.606.452.329	126.379.782.232	-	6.471.352.705
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.488.826.001	1.488.826.001	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.214.162.111	393.724.689	11.770.588.923	11.926.840.880	1.976.689.379	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	1.831.321.157	9.645.087.788	11.160.889.987	109.123.778	39.360.548
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	203.180.100	221.147.700	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	80.000	890.728.500	9.896.835.071	9.927.983.571	-	859.500.000
- Các loại thuế khác	-	-	273.796.414	273.796.414	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	142.020.028	52.993.028	-	89.027.000
	6.428.862.527	3.207.762.782	161.432.259.813	170.026.786.654	2.085.813.157	7.459.240.253

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của		Vốn khác của chủ		Chênh lệch đánh		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận chưa		Lợi ích cổ đông		Cộng
	CSH	VND	sở hữu	VND	giá tài sản	VND	phát triển	VND	phân phối	VND	không kiểm soát	VND	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu													
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	17.612.640.778	136.532.225.972	321.257.863.023	1.111.948.416.896					
+ Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	114.195.064.180	99.876.649.678	214.071.713.858					
+ Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.112.508.059	(67.096.757.641)	(72.811.164.656)	(126.795.414.238)					
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	30.725.148.837	183.630.532.511	348.323.348.045	1.199.224.716.516					
+ Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	82.256.252.600	105.733.021.646	187.989.274.246					
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	-	7.785.994.822	(55.389.501.210)	(62.415.902)	(47.665.922.290)					
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	-	-	11.056.114.691	(19.577.261.329)	(77.823.614.466)	(86.344.761.104)					
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty liên kết	-	-	-	-	-	(931.501.808)	-	(931.501.808)					
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.764	376.170.339.323	1.252.271.805.560					
(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 như sau:													
	Công ty mẹ	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	Cộng								
	VND	VND	VND	VND	VND								
Kết quả kinh doanh sau thuế	77.157.035.766	702.912.446	77.929.219.187	69.270.975	77.929.219.187								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.715.703.577	70.291.245	7.792.921.919	6.927.097	7.792.921.919								
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.629.422.146	140.582.454	4.783.930.855	13.926.255	4.783.930.855								
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1.817.851.788	-	1.817.851.788	-	1.817.851.788								
- Trích trả cổ tức năm 2016	41.015.650.000	-	41.064.139.647	48.489.647	41.064.139.647								
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	-	(6.927.097)	(6.927.097)	(6.927.097)	(6.927.097)								
	55.178.627.511	210.873.699	55.451.917.112	62.415.902	55.451.917.112								

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Công ty con tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 như sau:

Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 căn cứ theo các văn bản: Nghị quyết Hội đồng quản trị số 103/NQ/HĐQT ngày 06/07/2017 (tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2017, tỷ lệ 10%); Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 45/NQ/CPGBS/2017 ngày 06/04/2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 151/NQ/HĐQT, ngày 14/10/2017 (tạm phân phối lợi nhuận sau thuế). Cụ thể như sau:

	Phân phối lợi nhuận trên Báo cáo công ty con	Lợi ích của Công ty mẹ		Lợi ích của Cổ đồng không kiểm soát
		VND	VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế	216.787.224.025	110.561.146.903	106.226.077.122	
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	21.678.722.403	11.056.114.691	10.622.607.712	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.839.361.201	5.528.057.345	5.311.303.856	
- Tạm trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5.868.772.403	2.993.089.293	2.875.683.110	
- Trích cổ tức trên vốn điều lệ	142.115.115.000	72.478.487.500	69.636.627.500	
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất		(72.478.487.500)	(10.622.607.712)	
	180.501.971.007	19.577.261.329	77.823.614.466	

